

Số: 66 /QĐ-PTDTBT THCS HL

Huổi lèng, ngày 12 tháng 3 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2022 của trường PTDTBT THCS Huổi Lèng**

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 196 /TB-GD&ĐT ngày 10 / 3 /2023 của phòng Giáo dục & Đào tạo huyện Mường Chà V/v xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2022;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán trường PTDTBT THCS Huổi Lèng

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 của trường PTDTBT THCS Huổi Lèng (theo các biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Bộ phận kế toán trường PTDTBT THCS Huổi Lèng và các bộ phận chuyên môn có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Phòng GD&ĐT;
- Lưu :VT, KT

**HIỆU TRƯỞNG**



**Hoàng Huy Bình**

Số:196 /TB-GD&ĐT

Mường Chà, ngày 10 tháng 03 năm 2023

**THÔNG BÁO**  
**Xét duyệt / Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2022**

**Đơn vị được thông báo:** Trường PTDTBT THCS Huổi Lèng

**Mã chương:** 622

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2022 của Trường PTDTBT THCS Huổi Lèng và biên bản xét duyệt/thẩm định quyết toán ngày 17/02/2023 giữa Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Mường Chà và Trường PTDTBT THCS Huổi Lèng;

Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Mường Chà thông báo xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2022 (không bao gồm ..... ) của Trường PTDTBT THCS Huổi Lèng như sau:

**I. PHẦN SỐ LIỆU:**

**1. Số liệu quyết toán:**

**a) Thu phí, lệ phí**

- Tổng số thu trong năm: 0 đồng;
- Số phải nộp ngân sách nhà nước: 0 đồng;
- Số phí được khấu trừ, để lại: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2a đính kèm)

**b) Quyết toán chi ngân sách:**

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng;
- Dự toán được giao trong năm: 6.567.413.700 đồng, trong đó:
  - + Dự toán giao đầu năm: 5.434.706.700 đồng;
  - + Dự toán bổ sung trong năm: 1.132.707.000 đồng;
- Kinh phí thực nhận trong năm: 6.554.200.708 đồng;
- Kinh phí quyết toán: 6.554.200.708 đồng;



- Kinh phí giảm trong năm: 13.212.992 đồng
- Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 0 đồng, bao gồm:
- + Kinh phí đã nhận: 0 đồng;
- + Dự toán còn dư ở Kho bạc: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c đính kèm)

## **2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:**

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: 0 đồng;
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: 0 đồng;
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC).

## **3. Thuyết minh số liệu quyết toán:**

Nguyên nhân chênh lệch giữa số liệu xét duyệt, hoặc thẩm định với số liệu báo cáo của đơn vị được xét duyệt hoặc thẩm định:

- Chi thừa tiền tiền phụ cấp lâu năm của Nguyễn Thị Nguyệt từ tháng 10/2022 đến tháng 12/2022 là: 1.341.000 đồng.
- Chi thừa tiền công tác phí của Nguyễn Văn Đạt là: 197.000 đồng.

## **II. NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH, DỊCH VỤ:**

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 0 đồng, trong đó:
- + Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 0 đồng;
- + Trích lập các Quỹ: 0 đồng;
- + Kinh phí cải cách tiền lương: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2b đính kèm)

## **III. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ:**

### **1. Nhận xét:**

#### **a. Ưu điểm:**

- Chứng từ đóng gọn gàng.
- Chấp hành lập và nộp báo cáo quyết toán ngân sách: Nộp đúng thời gian.
- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán: Đầy đủ biểu mẫu theo quy định.

#### **b. Hạn chế:**

- Chi thừa tiền phụ cấp lâu năm, chi thừa tiền công tác phí.

## 2. Kiến nghị:

Thu hồi sau thẩm tra ngân sách năm 2022 là số tiền là 1.538.000 đồng yêu cầu nhà trường nộp thu hồi vào ngân sách nhà nước khi có quyết định của cấp có thẩm quyền.

Yêu cầu đơn vị nhà trường hoàn thiện những chứng từ còn thiếu.

Trách nhiệm các sai phạm tại trường thuộc về Hiệu trưởng, phó Hiệu trưởng có liên quan và kế toán. Phòng GD&ĐT yêu cầu đơn vị nhà trường nghiêm túc kiểm điểm rõ trách nhiệm của tập thể và các cá nhân có sai phạm.

Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày có thông báo xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2022, nhà trường có trách nhiệm thực hiện, đồng thời báo cáo kết quả thực hiện về Phòng GD&ĐT huyện để theo dõi.

**Nơi nhận:**

- Trường PTDTBT THCS Huổi Lèng
- Lưu: VT.

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN TÀI  
CHÍNH, HOẶC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP  
TRÊN**



*Trần Hồng Quân*



## SỔ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2022

(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số 196/TB-PGDĐT ngày 10/03/2023)

Đơn vị: Trường PTDT bán trú THCS Huổi Lèng

Chương: 622

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Trường PTDT bán trú THCS Huổi Lèng		
		Tổng số	Loại: 070	Khoản: 073
A	B	1	2	3
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC			
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)			
2	Kinh phí thường xuyên/tự chi (02=03+04)			
3	- Kinh phí đã nhận			
4	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
5	Kinh phí không thường xuyên/không tự chi (05=06+07)			
6	- Kinh phí đã nhận			
7	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
8	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	6.567.413.700	6.567.413.700	6.567.413.700
9	- Kinh phí thường xuyên/tự chi	4.769.898.700	4.769.898.700	4.769.898.700
10	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chi	1.797.515.000	1.797.515.000	1.797.515.000
11	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	6.567.413.700	6.567.413.700	6.567.413.700
12	- Kinh phí thường xuyên/tự chi (12=02+09)	4.769.898.700	4.769.898.700	4.769.898.700
13	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chi (13=05+10)	1.797.515.000	1.797.515.000	1.797.515.000
14	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	6.554.200.708	6.554.200.708	6.554.200.708
15	- Kinh phí thường xuyên/tự chi	4.769.898.700	4.769.898.700	4.769.898.700
16	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chi	1.784.302.008	1.784.302.008	1.784.302.008
17	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	6.552.662.708	6.552.662.708	6.552.662.708
18	- Kinh phí thường xuyên/tự chi	4.768.360.700	4.768.360.700	4.768.360.700



19	- Kinh phí không thường xuyên/không từ chủ	1.784.302.008	1.784.302.008	1.784.302.008					
20	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	13.212.992	13.212.992	13.212.992					
21	Kinh phí thường xuyên/từ chủ (21 = 22+23+24)								
22	- Đã nộp NSNN								
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	1.538.000	1.538.000	1.538.000					
24	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)								
25	Kinh phí không thường xuyên/không từ chủ (25=26+27+28)	13.212.992	13.212.992	13.212.992					
26	- Đã nộp NSNN								
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)								
28	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	13.212.992	13.212.992	13.212.992					
29	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)								
30	Kinh phí thường xuyên/từ chủ (30=31+32)								
31	- Kinh phí đã nhận								
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc								
33	Kinh phí không thường xuyên/không từ chủ (33=34+35)								
34	- Kinh phí đã nhận								
35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc								
36	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang								
37	Dự toán được giao trong năm								
38	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)								
39	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng								
40	- Số đã ghi thu, ghi chi								
41	Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)								
42	Kinh phí để nghị quyết toán								
43	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)								
44	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI								
44	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)								
45	- Kinh phí đã ghi tạm ứng								
46	- Số dư dự toán								
47	Dự toán được giao trong năm								
48	Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)								
49	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)								
50	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN								
51	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN								
52	Kinh phí đơn vị đã sử dụng để nghị quyết toán								
53	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)								
54	- Đã nộp NSNN								
55	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)								



66	- Dự toán bị hủy (56=46+47-49-59)								
57	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57=58+59)								
58	- Kinh phí đã ghi tạm ứng								
59	- Số dư dự toán								
60	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI								
61	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)								
62	- Kinh phí thường xuyên/tự chi								
63	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chi								
64	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)								
65	- Kinh phí thường xuyên/tự chi								
66	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chi								
67	Số thu được trong năm (67=68+69)								
68	- Kinh phí thường xuyên/tự chi								
69	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chi								
70	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)								
71	- Kinh phí thường xuyên/tự chi (71=62+68)								
72	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chi (72=63+69)								
73	Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán (73=74+75)								
74	- Kinh phí thường xuyên/tự chi								
75	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chi								
76	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)								
77	- Kinh phí thường xuyên/tự chi (77=71-74)								
78	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chi (78=72-75)								
	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI								
79	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)								
80	- Kinh phí thường xuyên/tự chi								
81	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chi								
82	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)								
83	- Kinh phí thường xuyên/tự chi								
84	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chi								
85	Số thu được trong năm (85=86+87)								
86	- Kinh phí thường xuyên/tự chi								
87	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chi								
88	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)								
89	- Kinh phí thường xuyên/tự chi (89=80+86)								
90	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chi (90=81+87)								



91	Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toàn (91=92+93)								
92	- Kinh phí thường xuyên/tư chủ								
93	- Kinh phí không thường xuyên/không tư chủ								
94	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)								
95	- Kinh phí thường xuyên/tư chủ (95=89-92)								
96	- Kinh phí không thường xuyên/không tư chủ (96=90-93)								



# SỔ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Mẫu biểu 2c

Năm 2022

(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số 196/TB-PGDDT ngày 10/03/2023)  
Đơn vị: Trường PTDT bán trú THCS Huổi Lèng

## Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mức	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Trường PTDT bán trú THCS Huổi Lèng				Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	Nguồn ngân sách nhà nước		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	
				Tổng số:	6.552.662.708	6.552.662.708					
				L. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	4.768.360.700	4.768.360.700					
				Tiền lương	1.702.702.593	1.702.702.593					
				Lương theo ngạch, bậc	1.702.702.593	1.702.702.593					
				Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	37.758.900	37.758.900					
				Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	37.758.900	37.758.900					
				Phụ cấp lương	2.238.092.230	2.238.092.230					
				Phụ cấp chức vụ	29.858.332	29.858.332					
				Phụ cấp khu vực	245.150.000	245.150.000					
				Phụ cấp thu hút	98.438.770	98.438.770					
				Phụ cấp năng học, độc hại, nguy hiểm	5.024.280	5.024.280					
				Phụ cấp ưu đãi nghề	1.152.352.074	1.152.352.074					
				Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	159.131.255	159.131.255					
				Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	214.594.696	214.594.696					
				Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	333.542.823	333.542.823					
				Phúc lợi tập thể	6.145.100	6.145.100					
				Tiền tàu xe nghỉ phép năm	4.796.000	4.796.000					







		7004	Đông phục, trang phục, bảo hộ lao động	4.500.000	4.500.000				
		7049	Chi khác	5.000.000	5.000.000				
	7050		Mua sắm tài sản vô hình	61.400.000	61.400.000				
		7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	61.400.000	61.400.000				
	7750		Chi khác	2.477.800	2.477.800				
		7756	Chi các khoản phí và lệ phí	1.595.000	1.595.000				
		7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	882.800	882.800				
	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	79.150.800	79.150.800				
		8006	Chi tình gián biên chế	79.150.800	79.150.800				
			III. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.784.302.008	1.784.302.008				
	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	1.470.284.500	1.470.284.500				
		6157	Hỗ trợ đổi tượng chính sách chi phí học tập	381.455.000	381.455.000				
		6199	Các khoản hỗ trợ khác	1.088.829.500	1.088.829.500				
	6550		Vật tư văn phòng	51.460.000	51.460.000				
		6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	51.460.000	51.460.000				
	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	232.066.000	232.066.000				
		6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	88.000.000	88.000.000				
		6999	Tài sản và thiết bị khác	144.066.000	144.066.000				
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	19.761.508	19.761.508				
		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	19.761.508	19.761.508				
	7750		Chi khác	10.730.000	10.730.000				
		7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	10.730.000	10.730.000				